| Mã SV | Họ lót | Tên | Mã lớp | TC tổng | Xếp loại TN | Tên ch/ngành |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17612001 | Huỳnh Tấn | Duy | BH17TY | 130.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17613006 | Vũ Nguyễn Quỳnh | Anh | BH17TY | 129.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 14112335 | Ngô Thị Thủy | Triều | DH14TYA | 166.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 14112359 | Trần Đình Quang | Tuyến | DH14TYA | 170.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 14112250 | Huỳnh Phương | Quyên | DH14TYB | 165.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 14112344 | Nguyễn Văn Đức | Trọng | DH14TYB | 166.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 15112364 | Võ Thị Hương | Trà | DH15CN | 136.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất động vật |
| 15112396 | Trần Công | Bằng | DH15TYNT | 165.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 16111121 | Võ Đức | Nguyên | DH16CN | 136.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất động vật |
| 16111137 | Võ Trọng | Pháp | DH16CN | 135.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 16112757 | Lương Công | Vũ | DH16DY | 166.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 15111007 | Nguyễn Hữu | Bắc | DH16TA | 135.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 16111226 | Nguyễn Ngọc | Tiến | DH16TA | 136.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 16112495 | Trịnh Thuỵ Trang | Đài | DH16TY | 165.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 16112246 | Nguyễn Thế | Đạt | DH16TYGLI | 165.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 16112811 | Phan Thị Như | Phượng | DH16TYNT | 165.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17111086 | Nguyễn Thị Diễm | Mi | DH17CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 17112165 | Trần Minh | Quân | DH17DY | 166.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 17112186 | Trần Thị Thanh | Tâm | DH17DY | 171.00 | Trung bình | Dược Thú Y |
| 17112228 | Châu Thị Thùy | Trang | DH17DY | 165.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 17112245 | Lê Ngọc | Tuyền | DH17DY | 172.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 17111066 | Võ Tuấn | Kiệt | DH17TA | 137.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 17112261 | Nguyễn Khánh Bảo | Trân | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112267 | Trần Huỳnh Xuân | Thảo | DH17TT | 168.00 | Giỏi | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112270 | Trương Thị Thanh | Trúc | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112274 | Lê Hoàng Trúc | Vân | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112281 | Trần Ngô Thùy | Dương | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112296 | Phạm Tuyết | Nhung | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 17112300 | Nguyễn Như | Ngọc | DH17TT | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16112632 | Bùi Đình | Nghĩa | DH17TY | 168.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 17112002 | Nguyễn Mộng Thiên | An | DH17TY | 173.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112063 | Nguyễn Thảo Minh | Hiếu | DH17TY | 174.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112085 | Tất Tân | Hy | DH17TY | 175.00 | Giỏi | Bác sĩ thú y |
| 17112136 | Lê Công | Nhật | DH17TY | 171.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112148 | Nguyễn Ngọc | Nữ | DH17TY | 172.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112159 | Lâu Liên | Phương | DH17TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112194 | Đoàn Thị Phương | Thảo | DH17TY | 171.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112229 | Nguyễn Đoàn Minh | Trí | DH17TY | 172.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112249 | Trần Ngọc Xuân | Uyên | DH17TY | 171.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112314 | Nguyễn Trường | Danh | DH17TYGL | 166.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17112406 | Nguyễn Gia | Uyên | DH17TYGL | 165.00 | Trung bình | Bác sĩ thú y |
| 17112408 | Nguyễn Tấn | Ngọc | DH17TYNT | 165.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18111002 | Khổng Thúy | Anh | DH18CN | 138.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111006 | Võ Lê Quỳnh | Anh | DH18CN | 138.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111008 | Đặng Đức | Bảo | DH18CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111033 | Phạm Thị | Hà | DH18CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111041 | Phạm Dương Bảo | Hoàn | DH18CN | 138.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111109 | Nguyễn Duy | Tân | DH18CN | 137.00 | Giỏi | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18111121 | Lê Quang | Thìn | DH18CN | 136.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 18112036 | Tạ Thị Minh | Diệu | DH18DY | 167.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 18112105 | Trần Minh | Luân | DH18DY | 169.00 | Khá | Dược Thú Y |
| 18111032 | Giang Mỷ | Duyên | DH18TA | 136.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 18111038 | Đào Hoàng | Hạnh | DH18TA | 136.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 18111058 | Hoàng Thị Thùy | Linh | DH18TA | 136.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 18111137 | Lê Trung | Tú | DH18TA | 136.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 18112085 | Nguyễn | Huỳnh | DH18TT | 169.00 | Khá | Bác sĩ thú Y (Chương trình tiên tiến) |
| 18112051 | Nguyễn Duy | Hà | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112052 | Phan Nguyệt | Hà | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112069 | Bế Thị Tú | Huệ | DH18TY | 166.00 | Khá | Bác sĩ thú y |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 18112084 | Âu Thị | Huyền | DH18TY | 167.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112103 | Nguyễn Minh | Long | DH18TY | 169.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112127 | Trương Minh | Nghị | DH18TY | 167.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112151 | Trần Văn | Ninh | DH18TY | 166.00 | Giỏi | Bác sĩ thú y |
| 18112179 | Lê Anh | Tài | DH18TY | 167.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112198 | Trần Thị Thanh | Thảo | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112217 | Nguyễn Hoài Ngọc | Thy | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112222 | Phan Thị Ngọc | Trâm | DH18TY | 167.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112259 | Trần Tường | Vy | DH18TY | 169.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112928 | Trần Đức | Huy | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 18112936 | Phan Ngọc | Thảo | DH18TY | 168.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 19111009 | Bạch Đức | Chiến | DH19CN | 136.00 | Giỏi | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111050 | Nguyễn Quang | Huy | DH19CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111060 | Nguyễn Trung | Kiên | DH19CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111104 | Nguyễn Mai | Thảo | DH19CN | 137.00 | Trung bình | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111130 | Nguyễn Phát | Triển | DH19CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111136 | Nguyễn Hoàng | Tuấn | DH19CN | 136.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111900 | Nguyễn Văn | Hậu | DH19CN | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất động vật |
| 19111081 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | DH19TA | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 19111096 | Lê Hồ Ngọc Bảo | Quy | DH19TA | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 19111117 | Nguyễn Trần Minh | Thuật | DH19TA | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 19111149 | Nguyễn Thành | Vỹ | DH19TA | 137.00 | Khá | Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 19112903 | Nguyễn Đình | Đức | DH19TY | 169.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 19112918 | Lê Anh | Tuấn | DH19TY | 167.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 13212026 | Võ Văn | Minh | TC13TY | 160.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 14212113 | Ngô Ngọc | Quang | TC14TY | 160.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 15212014 | Nguyễn Văn | Chiến | TC15TY | 160.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 15212017 | Đặng Quốc | Hùng | TC15TY | 160.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 15212018 | Nguyễn Thế | Hiển | TC15TY | 160.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212002 | Ngô Tố | Bình | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16212003 | Trần Thiên | Bảo | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212004 | Ngô Minh | Châu | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212008 | Nguyễn Chí | Hào | TC16TY | 151.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 16212016 | Nguyễn Nhị | Lam | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212018 | Phạm Thanh | Long | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212024 | Trần Triều | Nguyễn | TC16TY | 151.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 16212030 | Huỳnh Thanh | Sang | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212032 | Nguyễn Phước | Tài | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212033 | Nguyễn Hoàng | Thông | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212050 | Lê Duy | Tính | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212051 | Trần Thuý | Vi | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212054 | Phạm Anh | Vũ | TC16TY | 151.00 | Trung bình kh | Bác sĩ thú y |
| 16212064 | Nguyễn Thị Duy | Tân | TC16TY | 151.00 | Khá | Bác sĩ thú y |
| 17212005 | Nguyễn Phương Diễm | Ngọc | TC17TY | 151.00 | Giỏi | Bác sĩ thú y |
| 17212006 | Dương Thị Hà | Thảo | TC17TY | 151.00 | Giỏi | Bác sĩ thú y |